

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HMC)

## CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Ngày 29/12/2023	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	3.8%	-0.5%

DT thuần 2023
3,120
tỷ VNĐ
YoY: ▼291  -8.6%

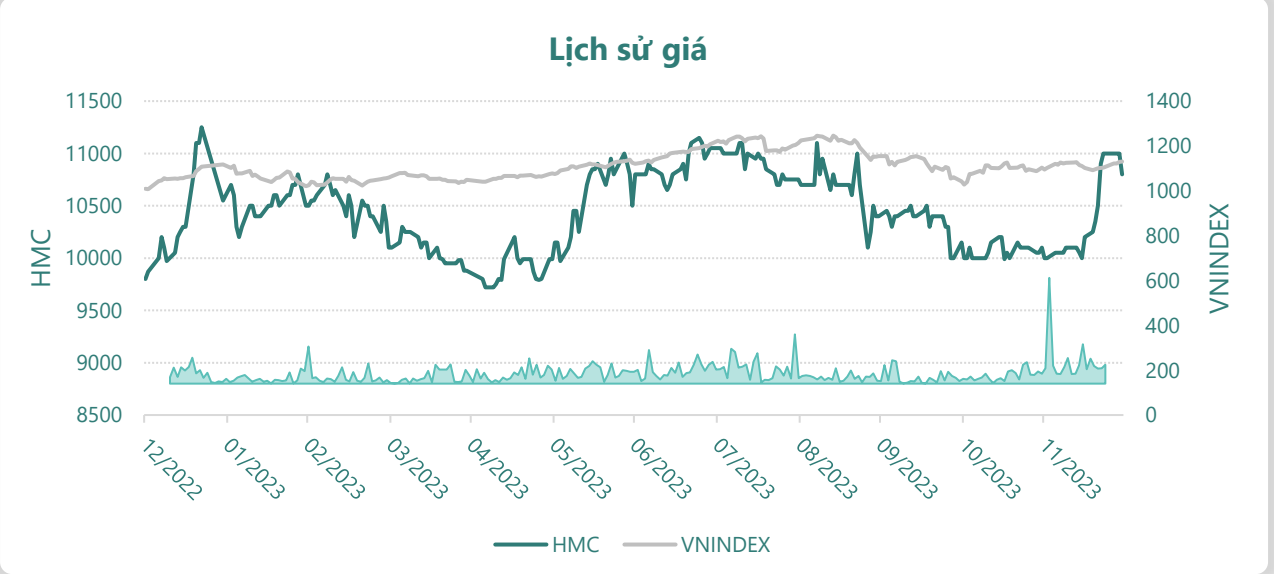
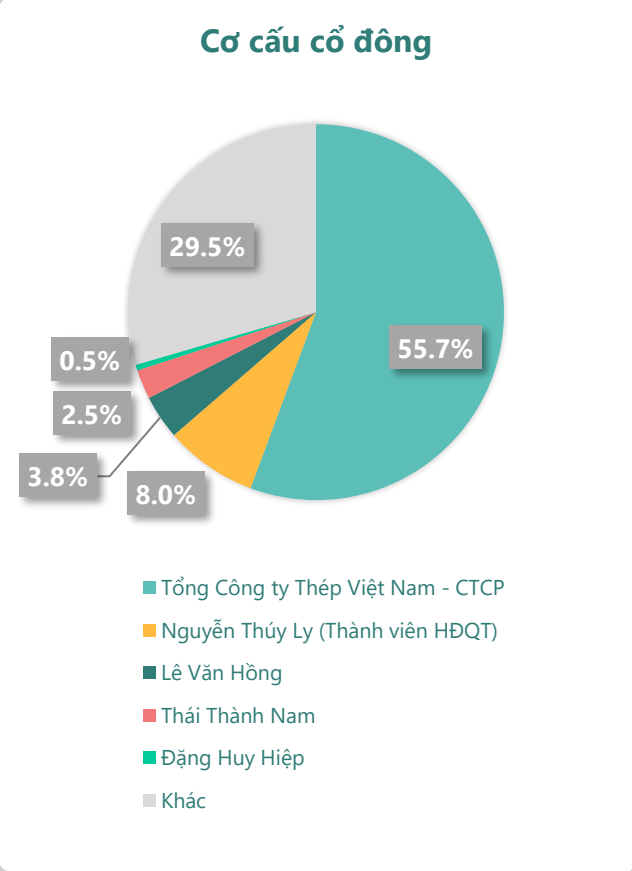
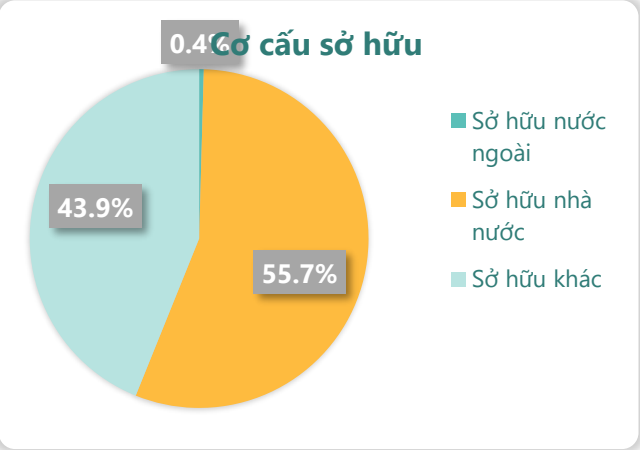
LN thuần 2023
24.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.8  523%

LN sau thuế 2023
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0  576%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.5%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2023
5.4%
YoY: +/-▲ 4.7%

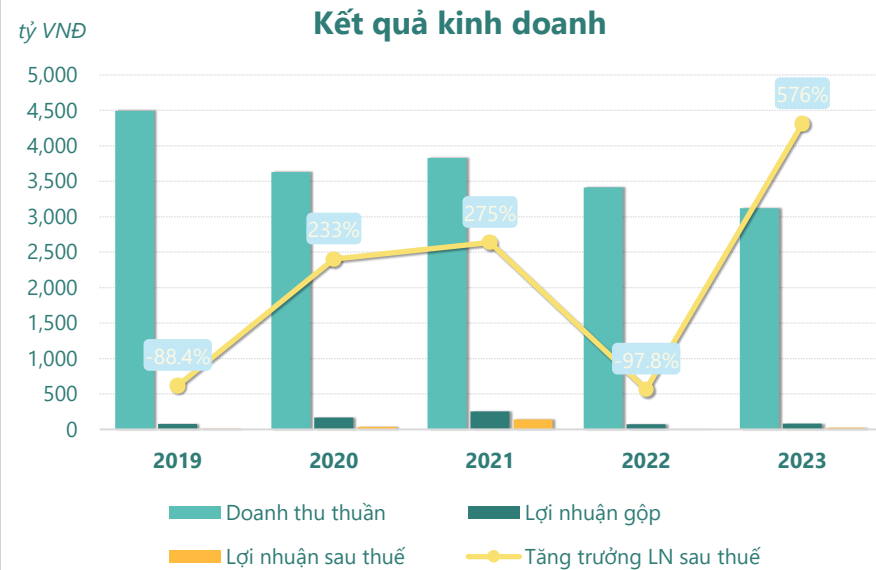
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,720 - 11,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,005
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.33
EPS	774
P/E	14.0



Năm **2023**, **HMC** ghi nhận doanh thu thuần **3,120** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.56%** và **tăng 576%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

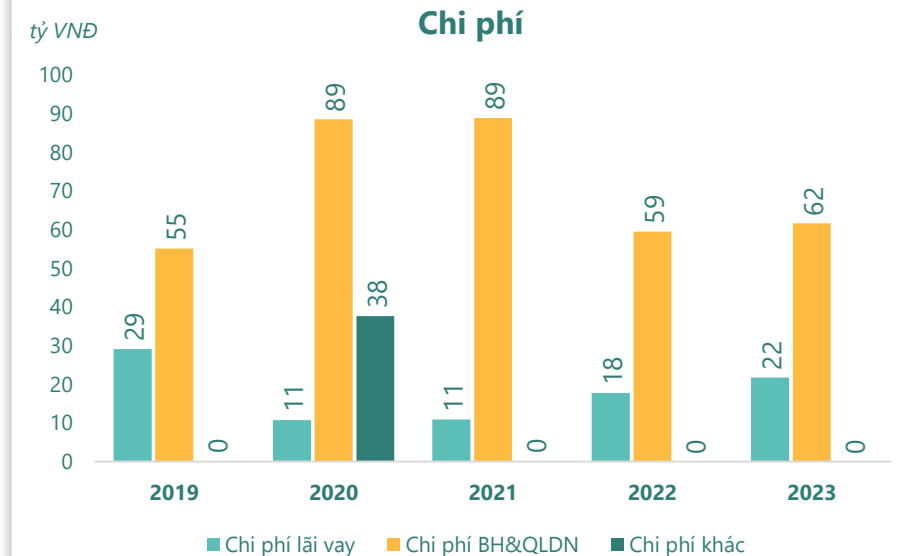
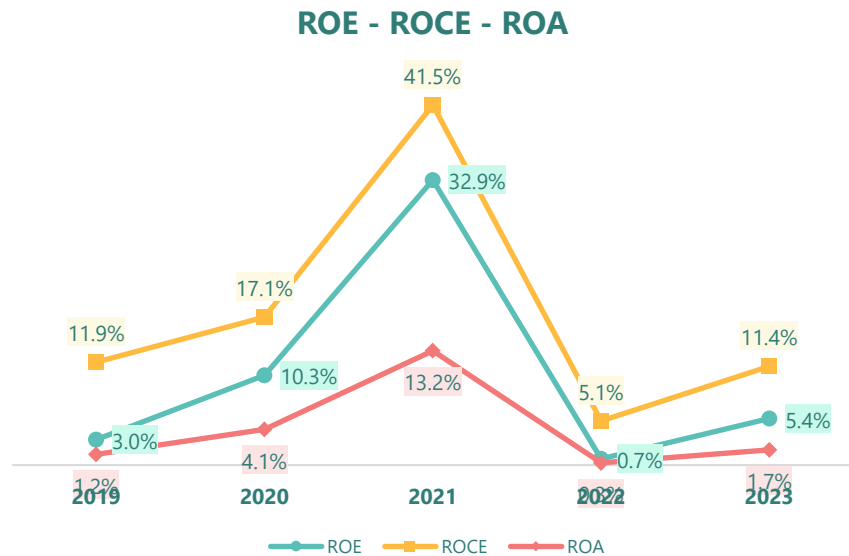
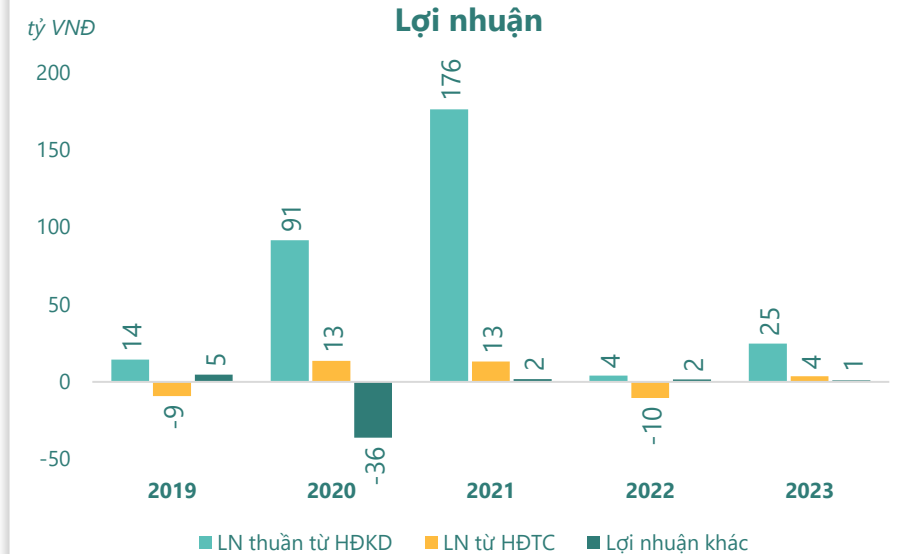
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **24.83** tỷ đồng, **tăng lên 20.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.15 tỷ đồng) là 37.32 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

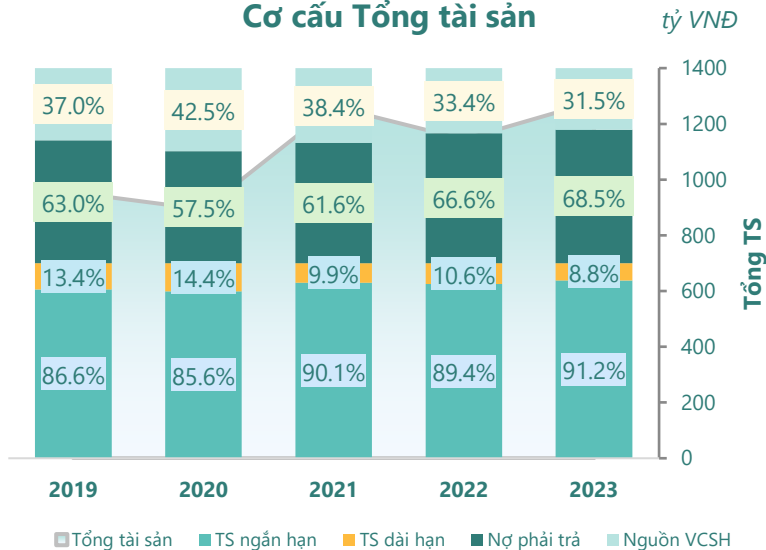
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **21.76** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **61.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HMC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.38%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

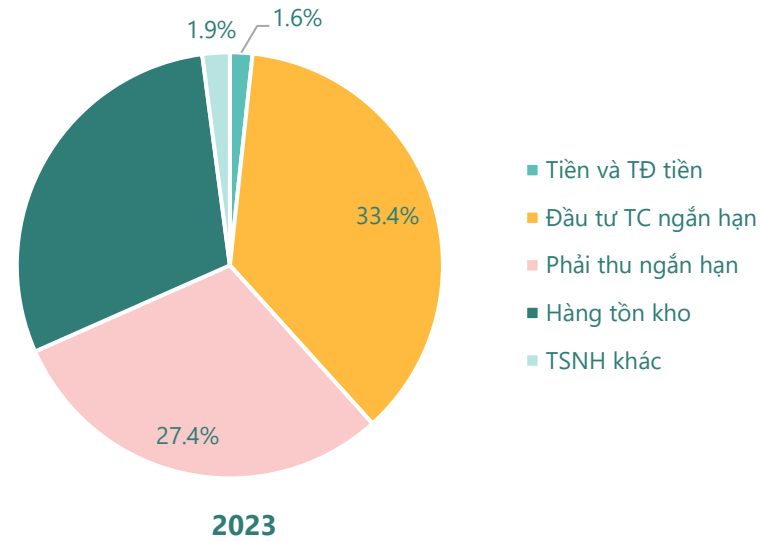
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HMC** năm 2023 tăng trưởng **11.8%** so với năm trước, đạt **1,280** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

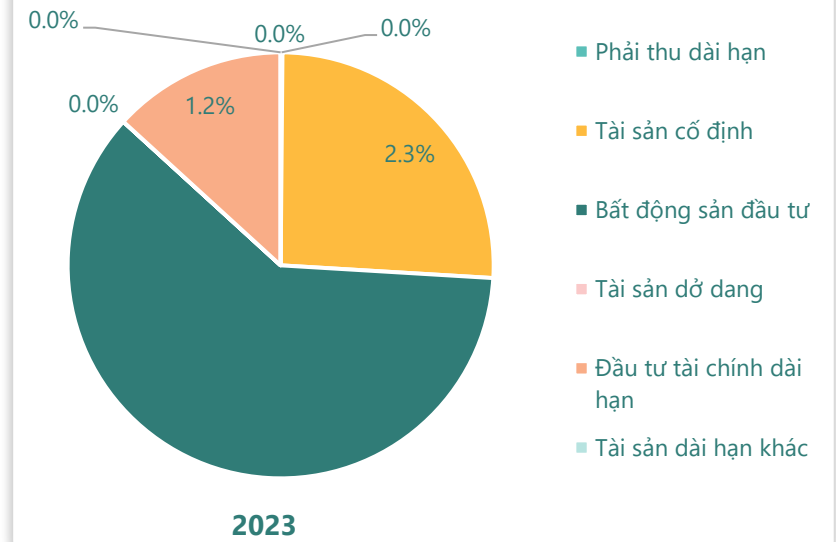
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HMC đạt **1,167** tỷ đồng, tăng trưởng **14.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

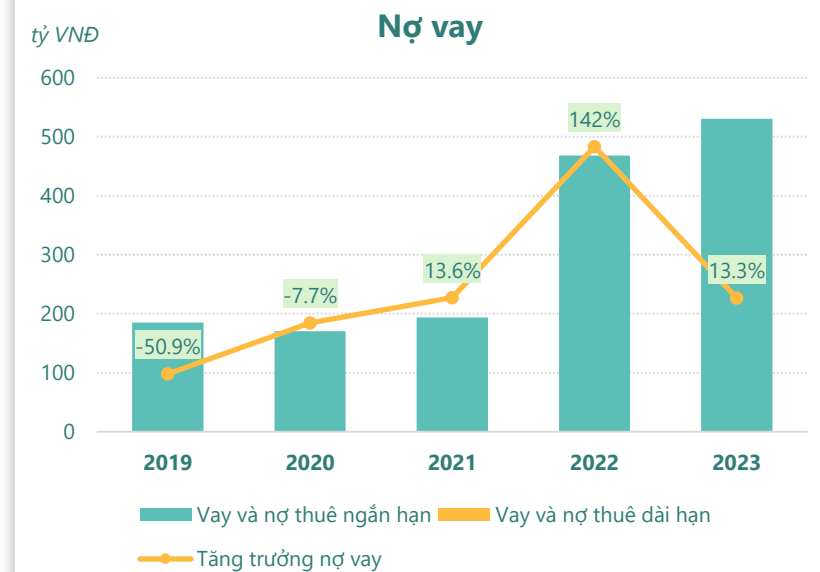
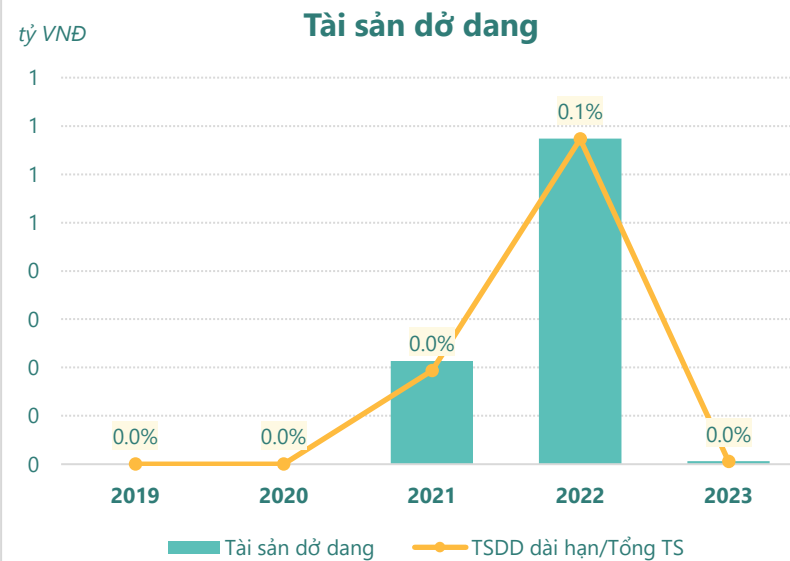
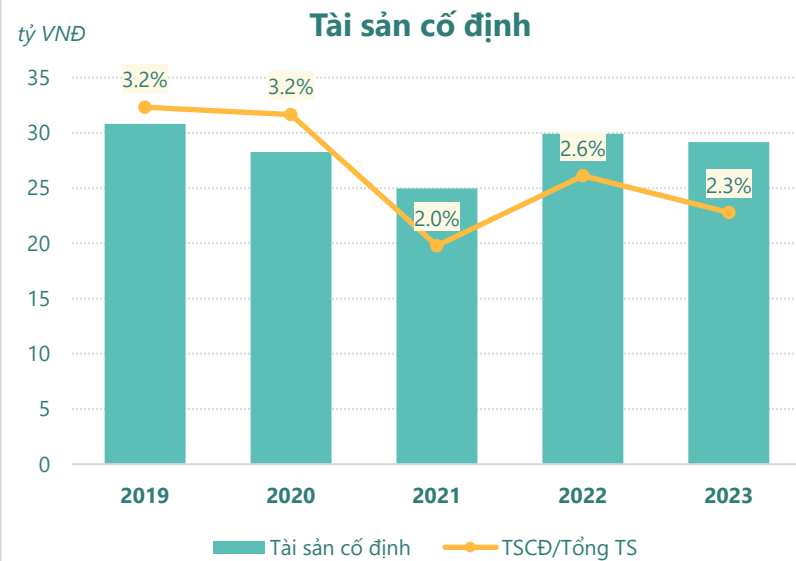
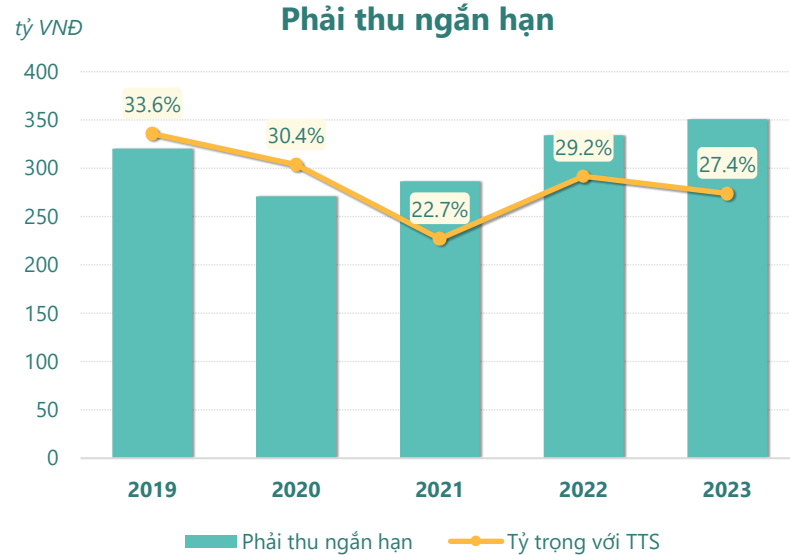
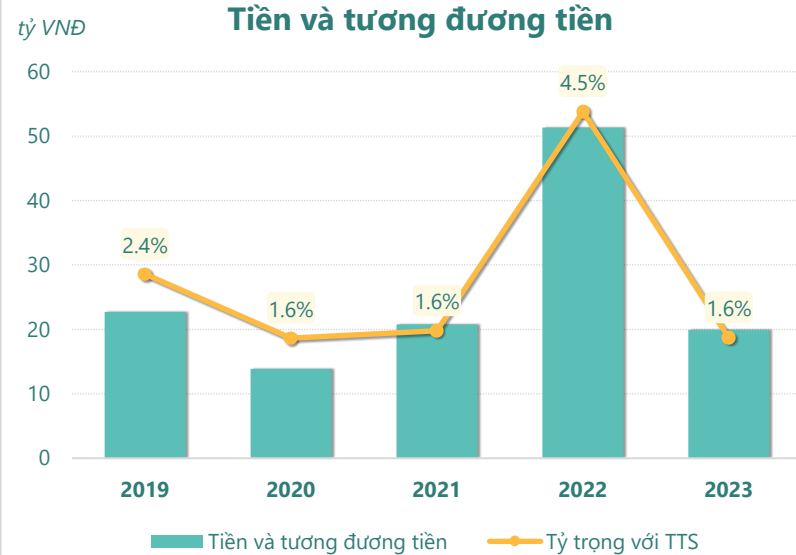
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



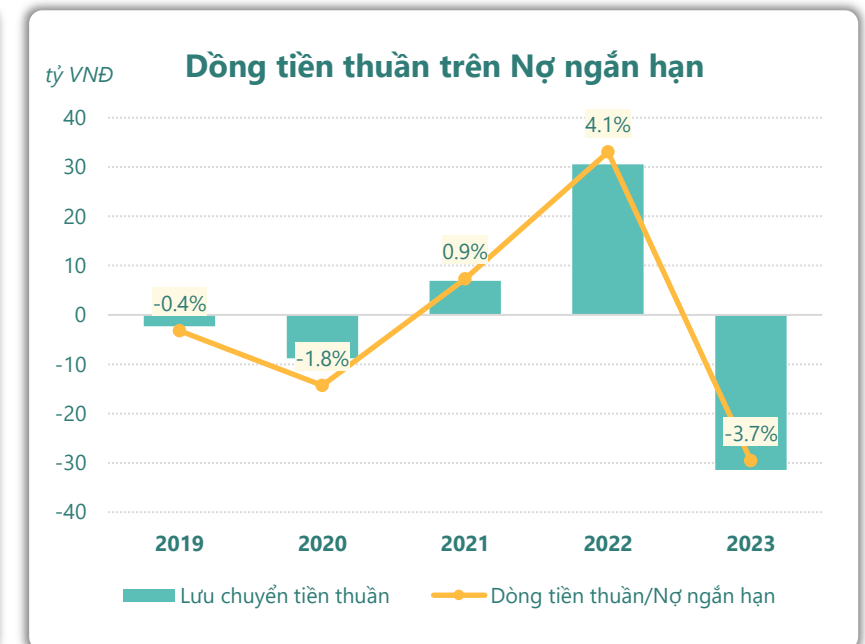
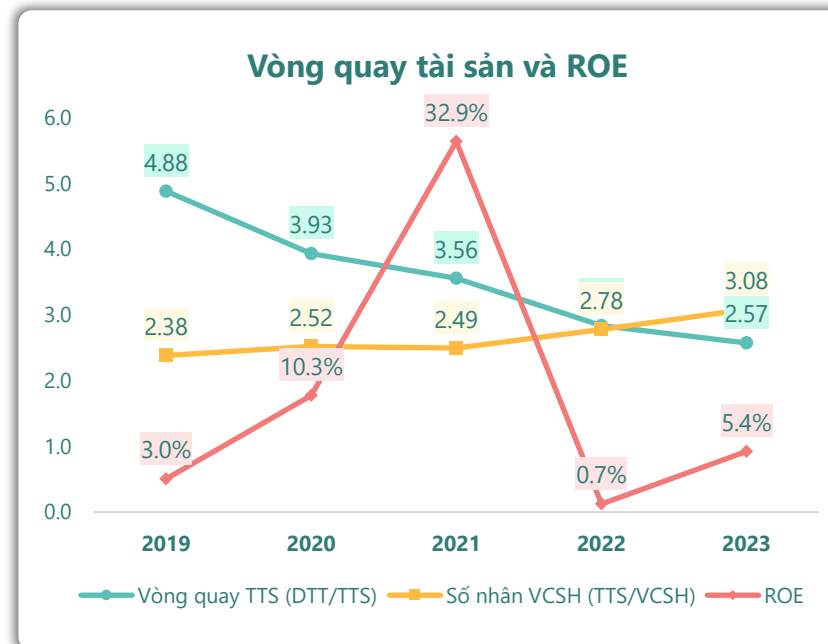
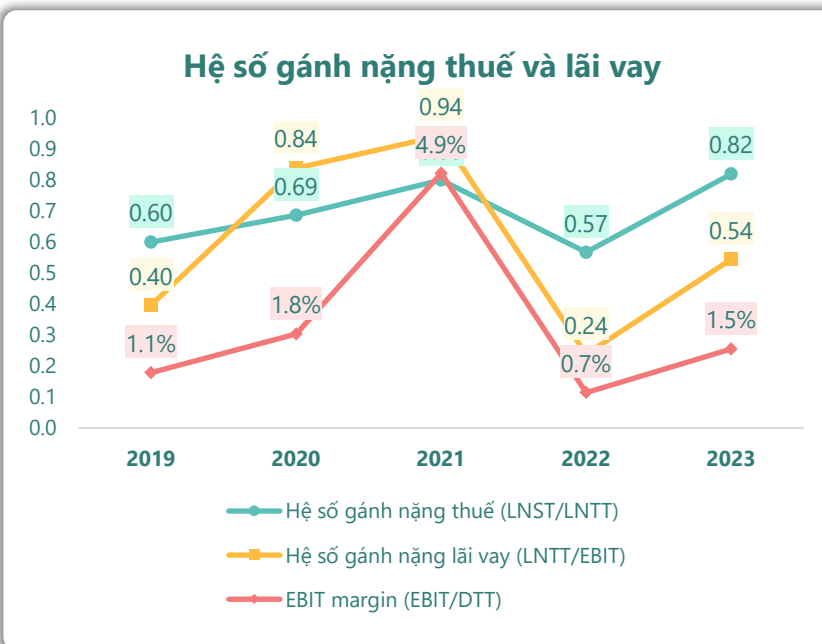
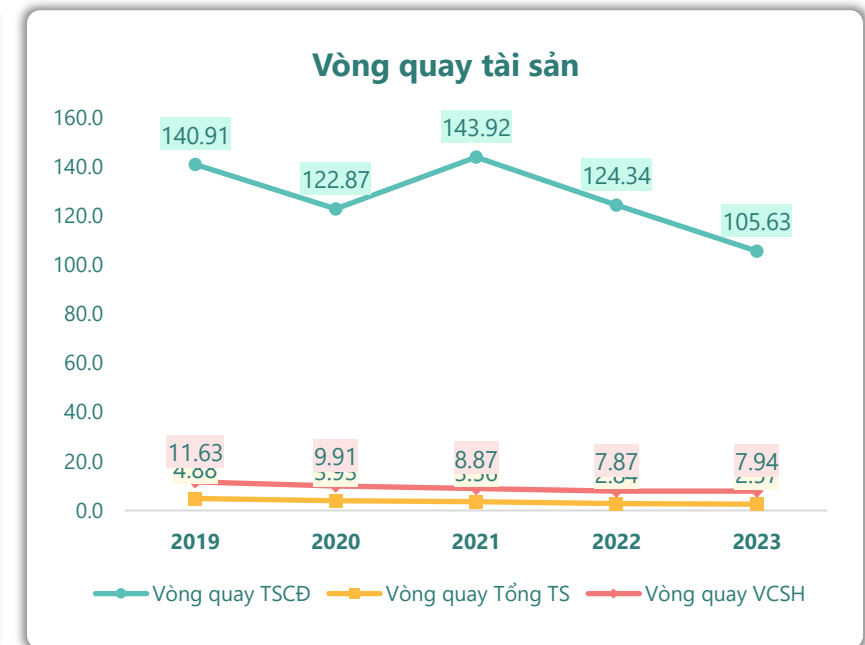
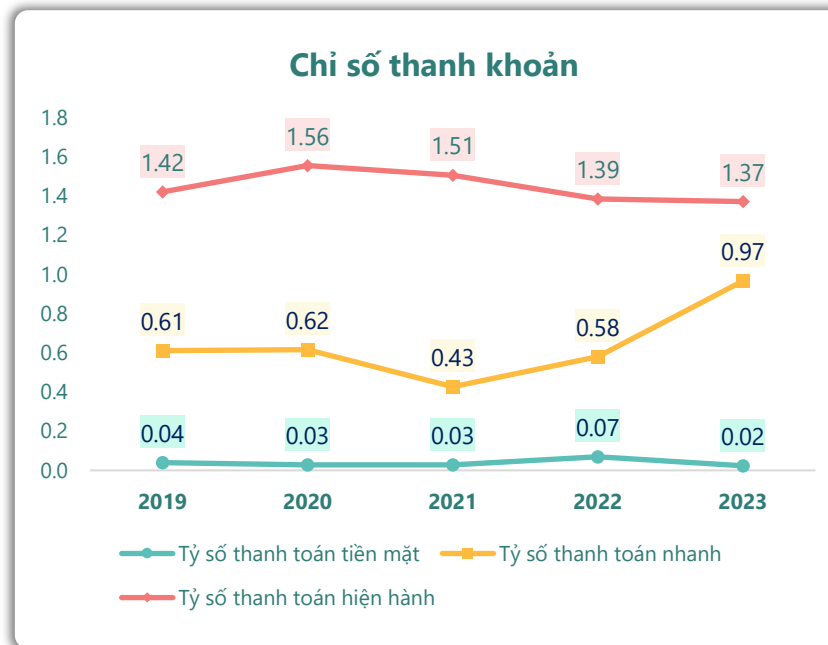
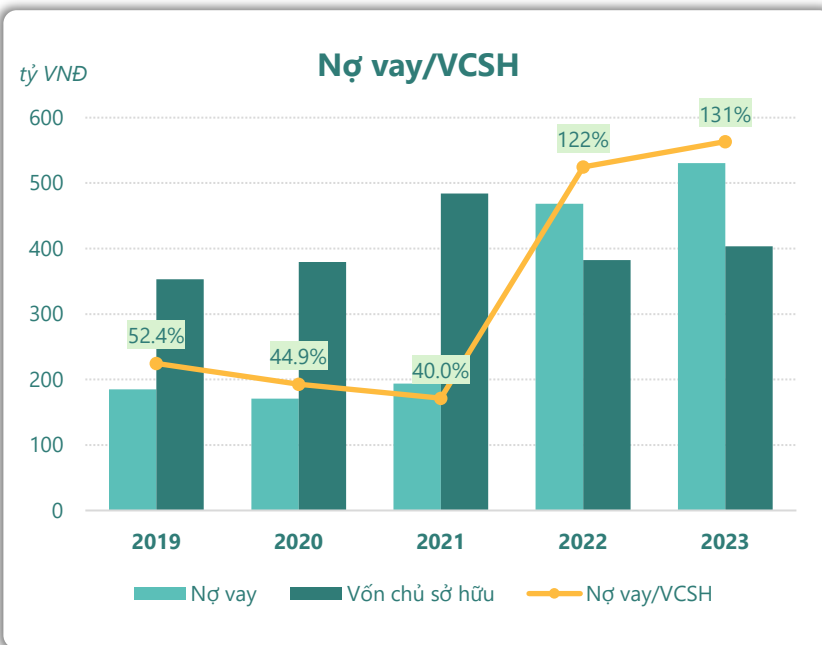
**Tài sản dài hạn** đạt **112.9** tỷ đồng giảm **6.89%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.82%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **5.37%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.28%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,631</b>	<b>3,831</b>	<b>3,411</b>	<b>3,120</b>
Giá vốn hàng bán	3,464	3,579	3,338	3,037
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>167</b>	<b>252</b>	<b>73.8</b>	<b>82.9</b>
Doanh thu HĐTC	18.6	18.9	26.0	36.0
Chi phí TC	5.11	5.82	36.4	32.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.7</b>	<b>10.9</b>	<b>17.7</b>	<b>21.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.3	56.3	44.4	45.9
Chi phí QLDN	32.2	32.5	15.1	15.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.5</b>	<b>176</b>	<b>3.99</b>	<b>24.8</b>
Lợi nhuận khác	-36.2	1.74	1.54	1.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>55.3</b>	<b>178</b>	<b>5.52</b>	<b>25.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.9</b>	<b>142</b>	<b>3.13</b>	<b>21.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.9</b>	<b>142</b>	<b>3.13</b>	<b>21.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	17.6	-143	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	1.87	-6.22	-412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.8	-12.6	180	62.4
Tiền đầu kỳ	22.7	13.9	20.8	51.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.81</b>	<b>6.90</b>	<b>30.5</b>	<b>-31.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	13.9	20.8	51.3	19.9

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>893</b>	<b>1,262</b>	<b>1,145</b>	<b>1,280</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>765</b>	<b>1,136</b>	<b>1,024</b>	<b>1,167</b>
Tiền và tương đương tiền	13.9	20.8	51.3	19.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.50	9.50	9.50	427
Phải thu ngắn hạn	271	286	334	351
Hàng tồn kho	461	814	595	345
Tài sản ngắn hạn khác	8.66	5.22	33.9	24.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>128</b>	<b>125</b>	<b>121</b>	<b>113</b>
Phải thu dài hạn	0.28	0.10	0.16	0.16
Tài sản cố định	28.3	25.0	29.9	29.1
Bất động sản đầu tư	82.3	77.1	72.3	68.7
Tài sản dở dang	0	0.21	0.67	0.01
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	23.0	18.3	14.9
Tài sản dài hạn khác	0.40	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>513</b>	<b>777</b>	<b>762</b>	<b>876</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>492</b>	<b>754</b>	<b>739</b>	<b>851</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	194	468	531
Phải trả người bán ngắn hạn	84.0	254	203	141
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>21.7</b>	<b>22.9</b>	<b>23.3</b>	<b>25.5</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>380</b>	<b>484</b>	<b>383</b>	<b>404</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>380</b>	<b>484</b>	<b>383</b>	<b>404</b>
Vốn điều lệ	210	210	273	273
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>